

**SEMESTER-BASED TRAINING SCHEDULE
FOR QUALITY ASSURANCE AND FOOD SAFETY**

**TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO THEO HỌC KỲ NGÀNH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ
AN TOÀN THỰC PHẨM**

**(TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN)
(BACHELOR OF SCIENCE)**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 12 tín chỉ tích lũy + 8 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			12	
1	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101101934	Vi sinh đại cương (CNTTP)	2 (2,0)	
3	0101101928	Hóa đại cương 1 (CNTTP)	2 (2,0)	
4	0101101930	Giải tích (CNTTP)	3 (3,0)	
5	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
6	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
7	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
8	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
9	0101001863	Hóa học thực phẩm	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			16	
1	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101102246	Anh văn 1	2 (1,1)	
3	0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTTP)	1 (0,1)	
4	0101102014	Thí nghiệm hóa đại cương 1 (CNTTP)	1 (0,1)	
5	0101101927	Kỹ năng thuyết trình	2 (1,1)	
6	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
7	0101001968	Hóa sinh học thực phẩm	2 (2,0)	

8	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101102020	Phân tích hóa lý thực phẩm 1 (CNTP)	3 (3,0)	
10	0101007906	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)			2	
1	0101003015	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
2	0101004192	Logic học	2 (2,0)	
3	0101007846	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
4	0101007586	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
5	0101003015	Kinh tế học đại cương	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			19	
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101102247	Anh văn 2	2 (1,1)	
3	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001709	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1 (0,1)	
5	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)	
6	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1*	2 (0,2)	
7	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101102428	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101003275	Máy và thiết bị thực phẩm	3 (3,0)	
10	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm*	3 (3,0)	
Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			19	
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2 (1,1)	

3	0101001702 0101001718 0101001719 0101100929 0101100930 0101100931	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1 (0,1)	
5	0101006851	Phân tích hóa lý thực phẩm 2	2 (2,0)	
6	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2 (2,0)	
7	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP)	3 (2,1)	
9	0101102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
10	0101102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm*	2 (1,1)	
11	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)			2	
1	0101102026	Dinh dưỡng người	2 (2,0)	
2	0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
3	0101001087	Công nghệ sau thu hoạch	2 (2,0)	
4	0101102409	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
1	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101102003	Kỹ năng viết	2 (1,1)	
3	0101101090	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 2*	1 (0,1)	
4	0101101092	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 2	1 (0,1)	
5	0101102417	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2 (1,1)	
6	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)*	2 (1,1)	
7	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm*	1 (0,1)	
8	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)	

9	0101006836	Kiến tập	1 (0,1)	
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 3 học phần lý thuyết tương ứng với học phần thực hành sẽ học ở học kỳ 6</i>)			6	
1	0101006856	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101006855	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sữa	2 (2,0)	
3	0101006862	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	2 (2,0)	
4	0101006860	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	2 (2,0)	
5	0101006858	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
6	0101102752	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	2 (2,0)	
7	0101102756	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
8	0101000709	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
9	0101006861	Công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	2 (2,0)	
10	0101100223	Công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 15 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			12	
1	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
2	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2 (2,0)	
3	0101102423	Hệ thống quản lý chất lượng	2 (1,1)	
4	0101004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2 (2,0)	
5	0101100882	Đồ án phân tích thực phẩm	2 (0,2)	
6	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	

Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần thực hành tương ứng với học phần lý thuyết ở học kỳ 5)			3	
1	0101004824	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
2	0101004816	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng các sản phẩm từ sữa	1 (0,1)	
3	01011004815	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	1 (0,1)	
4	0101004822	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	1 (0,1)	
5	0101004823	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
6	0101102753	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	1 (0,1)	
7	0101102757	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
8	0101004809	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
9	0101004814	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	1 (0,1)	
10	0101102032	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	1 (0,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
1	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1 (0,1)	
2	0101102422	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	2 (1,1)	
3	0101102039	Đồ án quản lý chất lượng thực phẩm*	1 (0,1)	
4	0101102411	Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm (Food Innovation and Entrepreneurship)	1 (1,0)	
5	0101102437	Thực tập tốt nghiệp (ĐBCL)*	4 (0,4)	
6	0101102425	Khóa luận tốt nghiệp (ĐBCL)*	6 (0,6)	